

KIAにほんごクラス よてい



いつ?

かんたんです。

むずかしいです。

どこ?

おねがい

もうしこみ

KIA Japanese Class

KIA 교실

장소: 고치현 국제교류협회 연수실(고치시 혼마치 4-1-37 2층)
 ※터널에는 건물 서터가 닫혀 있으니, 건물 옆 철문으로 들어주세요.
 • 일시
 입문 - 초급 (목) 13:30-15:00 생활에 필요한 초급 문자, 회화, 문법
 초급1 (목) 18:30-20:00 생활에 필요한 초급 문자, 회화, 문법
 초급2 (수) 18:30-20:00 생활에 필요한 초급 문자, 회화, 문법
 한자 (월) 18:30-20:00 한자 읽기쓰기, 숙어 * 초급 공부한 사람
 초중급 (화) 18:30-20:00 JLPT(N4/N3) 독해 등 공부
 • 그 외 :
 ① 교재 비용이 필요합니다.(2000엔 정도)
 ② 신청서를 작성하여 KIA에 제출해주세요.

クラス	いつですか?	なにを べんきょう しますか?	教科書(きょうかしょ)
にゅうもん 入門 しょきゅう 初級	<small>もく</small> 木ようび ひる 1じ30ふん~3じ	せいかつ ひつよう にゅうもん しょきゅう 生活に必要な入門・初級の もじ・かいわ・ぶんぼう	じぶんで かいます。 KIAで かえません。 2,000円くらいです。 \\\いっしょに べんきょう しましょう!\\/
にゅうもん 入門	<small>もく</small> 木ようび よる 6じ30ふん~8じ	せいかつ ひつよう にゅうもん 生活に必要な入門の もじ・かいわ・ぶんぼう	
しょきゅう 初級	<small>すい</small> 水ようび よる 6じ30ふん~8じ	せいかつ ひつよう しょきゅう 生活に必要な初級の もじ・かいわ・ぶんぼう	
かんじ 漢字の よ 読み・書き	<small>げつ</small> 月ようび よる 6じ30ふん~8じ	かんじ ぶん どんがい かんたんな漢字がある文の読解 かんじ よ か 漢字を読んだり、書いたりします。	
しょちゅうきゅう 初中級	<small>か</small> 火ようび よる 6じ30ふん~8じ	にほんご ぶんぼう どんがい べんきょう 日本語の 文法と 読解の勉強 JLPTの N4くらいです。	



こうちけん こくさいこうりゅうきょうかい けんしゅうしつ
 高知県 国際交流 協会 (KIA) 研修室
 こうちし ほんまち
 (高知市 本町 4-1-37 2F)

KIA的日语教室
 •地点: 高知県国際交流協会 研修室(高知市本町4-1-37 2楼)
 ※晚上建筑物的卷帘门是关着的。请从建筑物旁边的铁门进入。
 入门、初级班级(周四)日常生活所需的初级日语、会话、语法
 初级班级1(周四)日常生活所需的初级日语、会话、语法
 初级班级2(周三)日常生活所需的初级日语、会话、语法
 汉字(周一)汉字的书写和读法、熟语 * 面向完成初级课程的学习者
 初中级(周二) JLPT (N4/N3)的阅读等
 •其他: ①教材费(约2000日元) ②请填写申请表, 提交至KIA。

Các lớp học của KIA
 + Địa chỉ: Hiệp Hội Giao Lưu Quốc Tế Tỉnh Kochi (KIA)
 Lưu ý 1: Buổi tối cửa chính của toà nhà sẽ đóng nên hãy vào bằng cửa phụ nhỏ phía bên phải của toà nhà.
 + Thời gian:
 ①Lớp vỡ lòng(sơ cấp) 【Thứ 5 13h30 - 15h00】 Học từ vựng, ngữ pháp và hội thoại cơ bản : về những điều thiết yếu trong cuộc sống
 ②Lớp sơ cấp 1 【Thứ 5 18h30 - 20h00】 Học từ vựng, ngữ pháp và hội thoại cơ bản : về những điều thiết yếu trong cuộc sống
 ③Lớp sơ cấp 2 【Thứ 4 18h30 - 20h00】 Học từ vựng, ngữ pháp và hội thoại cơ bản : về những điều thiết yếu trong cuộc sống
 ④Lớp Kanji 【Thứ 2 18h30 - 20h00】 Học đọc viết chữ Hán, các cụm từ * Lớp dành cho người đã học xong trình độ sơ cấp
 ⑤Lớp sơ trung cấp 【Thứ 3 18h30 - 20h00】 Ôn luyện JLPT N4,N3 (đọc hiểu,...)
 + Các vấn đề khác:
 • Sách giáo khoa là cần thiết (khoảng 2000¥)
 • Điền Thông tin vào giấy đăng ký (được nhận tại KIA) và nộp lại cho KIA

Kelas Bahasa Jepang KIA
Tempat : Kochi International Association (KIA), Kenshuushitsu (Ruang belajar) (4-1-37 Honmachi Kota Kochi, Lt. 2)
Hari dan Jam :
 • Kelas Pengantar/Dasar (Kamis, 13:30 – 15:00) Huruf, Percakapan, dan Pola Kalimat penting yang digunakan sehari-hari
 • Kelas Dasar 1 (Kamis, 18:30 – 20:00) Huruf, Percakapan, dan Pola Kalimat penting yang digunakan sehari-hari
 • Kelas Dasar 2 (Rabu, 18:30 – 20:00) Huruf, Percakapan, dan Pola Kalimat penting yang digunakan sehari-hari
 • Kelas Kanji (Senin, 18:30 – 20:00) Baca tulis huruf Kanji, Idiom
 ※Bagi yang sudah menyelesaikan kelas Dasar
 • Kelas Menengah Dasar (Selasa, 18:30 – 20:00) Belajar memahami materi bacaan JLPT (N4/N3) dsb.
Catatan : • Perlu membayar untuk buku pelajaran. • Perlu mendaftar terlebih dahulu. • Pada malam hari, pintu utama gedung KIA ditutup. Silahkan masuk melalui pintu besi samping.



kia
KOCHI INTERNATIONAL
ASSOCIATION

KIAにほんごクラス よてい

※^{たいふう}台風や ^{ひどい}ひどい ^{あめ}雨の日は ^ひあぶないですから、
K I A に ^ここない ^いてください。

◇よる6じ30ふん から 8じまで

- ①月ようび よる：漢字読み書きクラス
- ②火ようび よる：初中級クラス
- ③水ようび よる：初級
- ④木ようび よる：入門

◆ひる1じ30ふん から 3じまで

- ⑤木ようび ひる：入門・初級

☆がよていです。☆をみてください。

※高知日本語サロンへ委託事業

2022 **5** May

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

2022 **6** June

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30		

2022 **7** July

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31						

2022 **8** August

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

2022 **9** September

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	

2022 **10** October

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					

2022 **11** November

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30			

2022 **12** December

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2023 **1** January

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

2023 **2** February

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28				

2023 **3** March

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	



2022-2023 KIA にほんごクラス もうしこみ Application Form

きょうは Year _____ ねん Month _____ がつ Date _____ にち

クラス Class	<input type="checkbox"/> 入門・初級 (Introductory, Beginner) 【※もくようび ひるの クラス Afternoon lesson】 <input type="checkbox"/> もくようび よる: 入門 (Introductory) <input type="checkbox"/> すいようび よる: 初級 (Beginner) <input type="checkbox"/> げつようび よる: 漢字読み書き (Intermediate Kanji and reading/writing) <input type="checkbox"/> かようび よる: 初中級 (Early Intermediate N4) *教科書のおかねが います。2,000円 です。 Please purchase a textbook around 2,000yen by yourself.		
なまえ Name		とし Age	くに Country
しごと Job			
にほん (高知) に きた日	When did you come to Japan/Kochi? yyyy年 _____ 月 mm _____	いつまで高知に いますか?	Are you leaving Kochi? If so, when? yyyy年 _____ 月 mm _____
ざいりゅうしかく 在留資格 Residence Status	<input type="checkbox"/> 日本人の配偶者 (Spouse) <input type="checkbox"/> 技能実習 (Technical Training) <input type="checkbox"/> 家族滞在 (Dependent) <input type="checkbox"/> 留学 (Student) <input type="checkbox"/> 教育 (Instructor) <input type="checkbox"/> 技術人文国際 (International Services) <input type="checkbox"/> そのほか (Other) (_____)		
じゅうしょ 住所 Address	〒	メール Email	
		でんわ Phone	
にほんご 日本語 べんきょう の勉強 について About Japanese Study	ひらがな Hiragana	<input type="checkbox"/> よめる/かける <input type="checkbox"/> ほぼよめる/かける <input type="checkbox"/> すこし <input type="checkbox"/> できない Can read/write ・ Can almost read/write ・ A little ・ None	
	カタカナ Katakana	<input type="checkbox"/> よめる/かける <input type="checkbox"/> ほぼよめる/かける <input type="checkbox"/> すこし <input type="checkbox"/> できない Can read/write ・ Can almost read/write ・ A little ・ None	
	漢字 Kanji	どれくらい、書けますか? How many Kanjis are you able to write? (_____) 文字/letters	
	日本語の試験 JLPT	<input type="checkbox"/> N(_____) を持っている <input type="checkbox"/> N(_____) をうけたい N(_____) holder hoping to take N(_____) exam	
	いつ どこで どのくらい べんきょうしましたか? When, where and how long have you studied?		
	テキストは 何を使いましたか? What textbook have you used?		
<input type="checkbox"/> みんなの日本語 I <input type="checkbox"/> まるごと <input type="checkbox"/> GENKI <input type="checkbox"/> みんなの日本語 II <input type="checkbox"/> そのほか (_____)			
何のために 勉強しますか? What do you study Japanese for? <input type="checkbox"/> 日本で しごとをするため for work <input type="checkbox"/> JLPTのため for passing JLPT <input type="checkbox"/> 話すため (家族・同僚・友達) for talking with family/coworkers/friends <input type="checkbox"/> 生活のため for your daily life <input type="checkbox"/> 日本の学校に行くため for going to school <input type="checkbox"/> そのほか other (_____)			

(公財) 高知県国際交流協会 Kochi International Association (KIA)
 でんわ: 088-875-0022 めーる: info_kia@kochi-kia.or.jp